

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2026)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.413.359.389.554	8.033.411.736.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	606.993.283	22.303.884.186
1. Tiền	111		606.993.283	22.303.884.186
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4.272.454.790.416	3.757.490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.272.454.790.416	3.757.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.771.452.342.725	3.894.770.485.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.642.498.349.319	3.770.172.114.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	128.938.993.406	124.598.371.249
IV. Hàng tồn kho	140	9	351.229.832.715	354.104.290.287
1. Hàng tồn kho	141		351.229.832.715	354.104.290.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.615.430.415	4.742.286.251
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	12	6.103.528.413	4.742.286.251
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.511.902.002	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.175.490.648.385	1.239.899.489.024
I. Tài sản cố định	220		858.879.317.327	896.787.319.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	837.080.077.747	874.937.746.704
- Nguyên giá	222		11.344.318.653.749	11.344.018.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.507.238.576.002)	(10.469.080.930.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.799.239.580	21.849.572.914
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.803.661.341)	(9.753.328.007)
II. Tài sản dài hạn khác	270		316.611.331.058	343.112.169.406
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	316.611.331.058	343.112.169.406
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		9.588.850.037.939	9.273.311.226.003

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.549.471.134.142	4.413.910.356.228
I. Nợ ngắn hạn	310		4.549.471.134.142	4.413.910.356.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.853.156.619.774	1.234.301.645.364
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9.304.503.730	9.375.618.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	55.681.338.046	88.899.468.180
4. Phải trả người lao động	315		23.937.179.357	53.129.462.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	1.223.377.998.246	1.216.257.398.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	40.791.077.438	40.130.355.791
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.342.742.992.190	1.762.306.137.095
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		479.425.361	9.510.271.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	5.039.378.903.797	4.859.400.869.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.935.010.329.635	1.755.032.295.613
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.755.032.295.613	624.747.492.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		179.978.034.022	1.130.284.802.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		9.588.850.037.939	9.273.311.226.003

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng	01		2.171.658.357.992	1.426.705.638.833	2.171.658.357.992	1.426.705.638.833
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	20	2.171.658.357.992	1.426.705.638.833	2.171.658.357.992	1.426.705.638.833
3. Giá vốn hàng bán	11		1.954.145.024.899	1.382.069.537.735	1.954.145.024.899	1.382.069.537.735
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		217.513.333.093	44.636.101.098	217.513.333.093	44.636.101.098
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	57.936.393.017	31.341.889.615	57.936.393.017	31.341.889.615
6. Chi phí tài chính	23	23	18.413.894.310	13.668.448.112	18.413.894.310	13.668.448.112
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		18.370.969.434	12.383.899.506	18.370.969.434	12.383.899.506
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	34.014.311.428	18.686.681.015	34.014.311.428	18.686.681.015
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(22-23)-26)	30		223.021.520.372	43.622.861.586	223.021.520.372	43.622.861.586
9. Thu nhập khác	31		490.411.595	367.122.194	490.411.595	367.122.194
10. Chi phí khác	32		181.788.142	416.024.398	181.788.142	416.024.398
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		308.623.453	(48.902.204)	308.623.453	(48.902.204)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		223.330.143.825	43.573.959.382	223.330.143.825	43.573.959.382
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	43.352.109.803	6.609.816.202	43.352.109.803	6.609.816.202
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	60		179.978.034.022	36.964.143.180	179.978.034.022	36.964.143.180
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	601	104	601	104

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	223.330.143.825	43.573.959.382
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	38.205.678.753	171.774.890.858
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.638.020.594)	(31.190.853.230)
Chi phí đi vay	06	18.370.969.434	12.383.899.506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	223.268.771.418	196.541.895.558
Thay đổi các khoản phải thu	09	115.340.369.276	119.360.079.467
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.874.457.572	(1.258.967.006)
Thay đổi các khoản phải trả	11	592.459.447.189	(1.510.956.323.291)
Thay đổi chi phí trả trước	12	25.139.596.186	1.063.029.139.909
Chi phí đi vay đã trả	14	(22.317.834.383)	(11.756.305.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.638.808.599)	(14.862.579.743)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.028.546.278)	(9.222.740.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	860.097.452.381	(169.125.801.688)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(299.976.463)	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(1.767.964.000.000)	(1.365.000.000.000)
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	1.253.000.000.000	1.273.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.103.892.430	35.168.656.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(462.160.084.033)	(56.831.343.586)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	858.682.420.243	1.404.146.403.659
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.278.245.565.148)	(996.392.854.961)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(71.114.346)	(230.011.669.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(419.634.259.251)	177.741.878.758
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.696.890.903)	(48.215.266.516)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.303.884.186	56.958.238.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	606.993.283	8.742.971.724

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 85.904.379.956 đồng (Quý 1 năm 2025: 31.785.959.158 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Chi phí đi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 977.555.580 đồng (Quý 1 năm 2025: 3.455.978.958 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 9.304.503.730 đồng (Quý 1 năm 2025: 9.303.977.344 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, và
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí chờ phân bổ khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12. Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	396.016.789	132.156.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.976.494	22.171.727.608
Tổng cộng	<u><u>606.993.283</u></u>	<u><u>22.303.884.186</u></u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.272.454.790.416	3.757.490.790.416
Tổng cộng	<u><u>4.272.454.790.416</u></u>	<u><u>3.757.490.790.416</u></u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31/03/2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hường mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 7,8%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	3.642.366.997.840	3.770.159.720.120
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.351.479	12.394.470
Tổng cộng	<u><u>3.642.498.349.319</u></u>	<u><u>3.770.172.114.590</u></u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	85.904.379.956	82.370.251.792
Tạm ứng cho nhân viên	159.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	47.500.000	47.500.000
Phải thu khác	673.758.993	27.065.000
Tổng cộng	<u>128.938.993.406</u>	<u>124.598.371.249</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	286.330.343.670	289.184.309.958
Dầu DO 0,05% S	64.899.489.045	64.919.980.329
Tổng cộng	<u>351.229.832.715</u>	<u>354.104.290.287</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.973.928.344.932	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.018.677.286
Tăng trong kỳ	299.976.463	-	-	-	299.976.463
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.974.228.321.395	8.312.185.485.163	40.780.254.443	17.124.592.748	11.344.318.653.749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
Khấu hao trong kỳ	37.166.755.300	284.767.902	294.812.430	411.309.788	38.157.645.420
Số dư tại ngày 31/03/2026	2.151.205.494.683	8.309.148.094.007	34.718.962.953	12.166.024.359	10.507.238.576.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2026	823.022.826.712	3.037.391.156	6.061.291.490	4.958.568.389	837.080.077.747
Tại ngày 01/01/2026	859.889.605.549	3.322.159.058	6.356.103.920	5.369.878.177	874.937.746.704

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.330.905.906 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	9.753.328.007	9.753.328.007
Khấu hao trong kỳ	-	50.333.334	50.333.334
Số dư tại ngày 31/03/2026	-	9.803.661.341	9.803.661.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2026	21.602.554.546	196.685.034	21.799.239.580
Tại ngày 01/01/2026	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 đồng).

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	6,103,528,413	4,742,286,251
Tổng cộng	6,103,528,413	4,742,286,251
b. Dài hạn		
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	122,807,467,177	125,809,742,176
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (i)	190,104,419,917	213,495,219,381
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)	2,911,596,138	2,999,826,324
Chi phí khác	787,847,826	807,381,525
Tổng cộng	316,611,331,058	343,112,169,406
	322,714,859,471	347,854,455,657

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.840.623.986.208	1.840.623.986.208	1.221.675.676.974	1.221.675.676.974
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	5.186.297.600	5.186.297.600	5.080.885.046	5.080.885.046
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	85.621.938	-	-
	1.845.895.905.746	1.845.895.905.746	1.226.756.562.020	1.226.756.562.020
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	7.260.714.028	7.260.714.028	7.545.083.344	7.545.083.344
	7.260.714.028	7.260.714.028	7.545.083.344	7.545.083.344
Tổng cộng	1.853.156.619.774	1.853.156.619.774	1.234.301.645.364	1.234.301.645.364

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại ngày 31/03/2026
	VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13,021,028,994	1,424,395,312	14,445,424,306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,638,808,599	43,352,109,803	67,638,808,599	43,352,109,803
Thuế thu nhập cá nhân	16,817,327	9,406,853,446	6,463,798,930	2,959,871,843
Thuế tài nguyên	3,662,163,720	10,365,593,280	10,322,092,800	3,705,664,200
Các loại thuế, phí khác	4,560,649,540	7,612,623,882	6,509,581,222	5,663,692,200
Tổng cộng	88,899,468,180	72,161,575,723	105,379,705,857	55,681,338,046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.159.180.467.465	1.153.056.893.161
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	56.720.866.076	57.990.251.026
Chi phí lãi vay	977.555.580	4.924.420.529
Các khoản trích trước khác	6.499.109.125	285.833.333
Tổng cộng	<u>1.223.377.998.246</u>	<u>1.216.257.398.049</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	39.278.284.374	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Các khoản phải trả khác	1.512.793.064	852.071.417
Tổng cộng	<u>40.791.077.438</u>	<u>40.130.355.791</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/03/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	858.682.420.243	1.278.245.565.148	1.342.742.992.190	1.342.742.992.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	858.682.420.243	1.278.245.565.148	1.342.742.992.190	1.342.742.992.190
	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095	858.682.420.243	1.278.245.565.148	1.342.742.992.190	1.342.742.992.190

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng (hạn mức này bao gồm cả khoản vay của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 010/TT.KHDN/25NH ký ngày 24 tháng 3 năm 2025 tính đến ngày ký hợp đồng này) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÁU B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1,130,284,802,854	1,130,284,802,854
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,755,032,295,613	4,859,400,869,775
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	179,978,034,022	179,978,034,022
Số dư tại ngày 31/03/2026	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,935,010,329,635	5,039,378,903,797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”)/ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”).

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.769.315.926.688	1.081.810.993.459
Chi phí nhân công	42.047.902.621	21.645.819.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.205.678.753	171.774.890.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.268.713.079	108.577.872.655
Chi phí khác	16.321.115.186	16.946.642.729
Tổng cộng	1.988.159.336.327	1.400.756.218.750

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	56.638.020.594	31.190.854.188
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.298.372.423	151.035.427
Tổng cộng	57.936.393.017	31.341.889.615

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.370.969.434	12.383.899.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.924.876	1.284.548.606
Tổng cộng	18.413.894.310	13.668.448.112

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	12.943.938.955	6.479.519.565
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.126.658.850	1.072.193.400
Chi phí vật liệu văn phòng	386.744.639	492.424.197
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.996.296	30.258.910
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.974.926.657	1.633.988.680
Thuế và lệ phí	155.507.164	61.687.536
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	82.036.221	85.218.270
Dịch vụ mua ngoài	12.837.078.640	5.139.297.460
Chi phí quản lý khác	4.489.424.006	3.692.092.997
Tổng cộng	34.014.311.428	18.686.681.015

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026			Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	184,811,271,231	38,518,872,594	223,330,143,825	43,573,959,38
Cộng: Các chi phí không được trừ	8,206,457,723	2,666,831	8,209,124,554	3,674,286,56
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	193,017,728,954	38,521,539,425	231,539,268,379	47,248,245,94
Thuế suất	20%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	38,603,545,791	7,704,307,885	46,307,853,676	6,609,816,20
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(2,955,743,873)	(2,955,743,873)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38,603,545,791	4,748,564,012	43,352,109,803	6,609,816,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	179,978,034,022	36,964,143,180
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	7,037,500,000	7,037,500,000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	172,940,534,022	29,926,643,180
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287,876,029	287,876,029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	601	104

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

28. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc Gia Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với EPTC và PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Nay là Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thống nhất, thu hồi chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.751.426.361.366	1.116.609.913.314
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.802.127.407	4.685.002.348
Công ty Cổ phần PVI	<u>9.695.379.860</u>	<u>9.695.423.467</u>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>498</u>	<u>497</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	<u>-</u>	<u>136.740.864.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.840.623.986.208	1.221.675.676.974
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	85.621.938	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>5.186.297.600</u>	<u>5.080.885.046</u>
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.159.180.467.465	1.153.056.893.161
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	77.838.125
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, tại ngày lập Báo cáo tài chính này Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số sau phân loại lại
		tại ngày 31/12/2025	tại ngày 31/12/2025
		VND	VND
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	9.375.618.076
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	49.505.973.867	40.130.355.791

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 1ST QUARTER OF 2026
(For the period ended December 31, 2026)

63
IP
NI
/E
Y
CH
O
H

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
INTERIM BALANCE SHEET	2 - 3
INTERIM INCOME STATEMENT	4
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	5 - 6
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	7 - 25

74
H
H
V
C
J
T

INTERIM BALANCE SHEET

As as March 31, 2026

Form B 01a-DN

*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	March 31, 2026	January 01, 2026
A. CURRENT ASSETS	100		8,413,359,389,554	8,033,411,736,979
I. Cash and cash equivalents	110	5	606,993,283	22,303,884,186
1. Cash	111		606,993,283	22,303,884,186
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120	6	4,272,454,790,416	3,757,490,790,416
1. Held-to-maturity investments	123		4,272,454,790,416	3,757,490,790,416
III. Short-term receivables	130		3,771,452,342,725	3,894,770,485,839
1. Short-term trade receivables	131	7	3,642,498,349,319	3,770,172,114,590
2. Other short-term receivables	132		15,000,000	-
3. Provision for short-term doubtful debts	135	8	128,938,993,406	124,598,371,249
IV. Inventories	140	9	351,229,832,715	354,104,290,287
1. Inventories	141		351,229,832,715	354,104,290,287
V. Other current assets	150		17,615,430,415	4,742,286,251
1. Short-term prepaid expenses	151	12	6,103,528,413	4,742,286,251
2. Value added tax deductibles	152		11,511,902,002	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,175,490,648,385	1,239,899,489,024
I. Fixed assets	220		858,879,317,327	896,787,319,618
1. Tangible fixed assets	221	10	837,080,077,747	874,937,746,704
- Cost	222		11,344,318,653,749	11,344,018,677,286
- Accumulated depreciation	223		(10,507,238,576,002)	(10,469,080,930,582)
2. Intangible fixed assets	227	11	21,799,239,580	21,849,572,914
- Cost	228		31,602,900,921	31,602,900,921
- Accumulated depreciation	229		(9,803,661,341)	(9,753,328,007)
II. Other non-current assets	270		316,611,331,058	343,112,169,406
1. Long-term prepaid expenses	271	12	316,611,331,058	343,112,169,406
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		9,588,850,037,939	9,273,311,226,003

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)
As as March 31, 2026

Form B 01a-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	March 31, 2026	January 01, 2026
C. LIABILITIES	300		4,549,471,134,142	4,413,910,356,228
I. Current liabilities	310		4,549,471,134,142	4,413,910,356,228
1. Short-term trade payables	311	13	1,853,156,619,774	1,234,301,645,364
2. Dividends and profit payable	313		9,304,503,730	9,375,618,076
3. Taxes and amounts payable to the State	314	14	55,681,338,046	88,899,468,180
4. Payables to employees	315		23,937,179,357	53,129,462,033
5. Short-term accrued expenses	316	15	1,223,377,998,246	1,216,257,398,049
6. Other short-term payables	320	16	40,791,077,438	40,130,355,791
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	17	1,342,742,992,190	1,762,306,137,095
8. Bonus and welfare fund	323		479,425,361	9,510,271,640
D. EQUITY	400	18	5,039,378,903,797	4,859,400,869,775
1. Paid-in capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
2. Share capital surplus	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3. Development and investment fund	418		226,065,784,162	226,065,784,162
4. Retained earnings	420		1,935,010,329,635	1,755,032,295,613
- Retained earnings brought forward	420a		1,755,032,295,613	624,747,492,759
- Retained earnings for the current period	420b		179,978,034,022	1,130,284,802,854
TOTAL RESOURCES				
(440 =300+400)	440		9,588,850,037,939	9,273,311,226,003

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
Date , 2026

INTERIM INCOME STATEMENT
For the accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

FORM B 02a-DN
(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)
Unit: VND

ITEM	Code	Note	1 st quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the 1 st quarter	
			2026	2025	2026	2025
1. Sales	01		2,171,658,357,992	1,426,705,638,833	2,171,658,357,992	1,426,705,638,833
2. Net sales (10=01)	10	20	2,171,658,357,992	1,426,705,638,833	2,171,658,357,992	1,426,705,638,833
3. Cost of goods sold	11		1,954,145,024,899	1,382,069,537,735	1,954,145,024,899	1,382,069,537,735
4. Gross profit from sale of goods (20=10-11)	20		217,513,333,093	44,636,101,098	217,513,333,093	44,636,101,098
5. Financial income	22	22	57,936,393,017	31,341,889,615	57,936,393,017	31,341,889,615
6. Financial expenses	23	23	18,413,894,310	13,668,448,112	18,413,894,310	13,668,448,112
- Including: Interest expense	24		18,370,969,434	12,383,899,506	18,370,969,434	12,383,899,506
7. General and administrative expenses	26	24	34,014,311,428	18,686,681,015	34,014,311,428	18,686,681,015
8. Net operating profit (30 = 20+(22-23)-26)	30		223,021,520,372	43,622,861,586	223,021,520,372	43,622,861,586
9. Other income	31		490,411,595	367,122,194	490,411,595	367,122,194
10. Other expenses	32		181,788,142	416,024,398	181,788,142	416,024,398
11. Other profit (40=31-32)	40		308,623,453	(48,902,204)	308,623,453	(48,902,204)
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		223,330,143,825	43,573,959,382	223,330,143,825	43,573,959,382
13. Current corporate income tax expense	51	25	43,352,109,803	6,609,816,202	43,352,109,803	6,609,816,202
14. Net profit after corporate income tax (60=50 -51)	60		179,978,034,022	36,964,143,180	179,978,034,022	36,964,143,180
15. Basic earnings per share	70	26	590	104	590	104

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
Date , 2026

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

For the accounting period from January 01, 2026 to March 31, 2026

FORM B 03a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

ITEM	Code	From	From
		January 01, 2026 to March 31, 2026	January 01, 2025 to March 31, 2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	223,330,143,825	43,573,959,382
2. Adjustments for:			
Depreciation of fixed assets	02	38,205,678,753	171,774,890,858
Gain from investing activities	05	(56,638,020,594)	(31,190,853,230)
Interest expense	06	18,370,969,434	12,383,899,506
3. Operating profit before changes in working capital	08	223,268,771,418	196,541,895,558
Changes in receivables	09	115,340,369,276	119,360,079,467
Changes in inventories	10	2,874,457,572	(1,258,967,006)
Changes in payables	11	592,459,447,189	(1,510,956,323,291)
Changes in prepaid expenses	12	25,139,596,186	1,063,029,139,909
Interest paid	14	(22,317,834,383)	(11,756,305,699)
Corporate income tax paid	15	(67,638,808,599)	(14,862,579,743)
Other cash payments for operating activities	17	(9,028,546,278)	(9,222,740,883)
Net cash generated from operating activities	20	860,097,452,381	(169,125,801,688)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(299,976,463)	(3,557,135,613)
3. Short-term investments	23	(1,767,964,000,000)	(1,365,000,000,000)
4. Proceeds from short-term investments	24	1,253,000,000,000	1,273,000,000,000
5. Proceeds from deposit interest, dividends and profit shared	27	53,103,892,430	35,168,655,456
Net cash generated from investing activities	30	(462,160,084,033)	(56,831,343,586)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	858,682,420,243	1,404,146,403,659
2. Principal repayments	34	(1,278,245,565,148)	(996,392,854,961)
3. Dividends paid to shareholders	36	(71,114,346)	(230,011,669,940)
Net cash flows from financing activities	40	(419,634,259,251)	177,741,878,758
Net cash flows for the period (50=20+30+40)	50	(21,696,890,903)	(48,215,266,516)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	22,303,884,186	56,958,238,240
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	606,993,283	8,742,971,724

Additional information about non-cash items

Interest income from deposits for the period does not include an amount of VND 85,904,379,956 (the 1st quarter of 2024: VND 31,785,959,158) that represents interest receivables for the period that have not been received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in receivables.

Interest paid for the period does not include an amount of VND 977,555,580 (the 1st quarter of 2024: VND 3,455,978,958) that represents interest payables that have not been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in payables.

Dividends and profits paid to shareholders for the period do not include the amount of VND 9,304,503,730 (the 1st quarter of 2024: VND 9,303,977,344) which is the amount of dividends and profits not paid to shareholders. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in payables.

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
Date , 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the “Company”) was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated June 20, 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest certificate of changes to its business registration dated June 20, 2025.

The Company’s shares are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued by Ho Chi Minh Stock Exchange on June 03, 2015 with the ticket symbol as NT2.

The number of the Company’s employees as at March 31, 2026 was 170 (as at December 31, 2025: 170).

Business lines

The business lines of the Company are:

- Power production, transmission and distribution;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other related products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional, other scientific and technological activities;
- Other education services not elsewhere classified;
- Other education services not elsewhere classified;
- Other transportation support services;
- Real estate business; land use rights owned, used or leased by the Company; lease, operation and management of residential houses and land; lease, operation and management of non-residential houses and land.

Principal activities

The Company's main activity during the year was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company’s normal production and business cycle does not exceed 12 months.

2. BASIS FOR PREPARATION OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR

Basis for preparation of interim financial statements

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Financial year

The Company's financial year begins on January 01 and ends on December 31.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular No. 99") guiding the corporate accounting system. Circular No. 99 became effective from January 01, 2026 and is applicable to financial years beginning on or after January 01, 2026. This Circular replaces the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 issued by the Ministry of Finance guiding the corporate accounting system (except for contents related to accounting for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated May 18, 2015 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing Article 128 of Circular No. 200; and
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200.

The Board of Directors has adopted Circular No. 99 in the preparation and presentation of the financial statements for the accounting period ended March 31, 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables and accrued expenses.

Subsequent measurement

Subsequent measurement.

Cash and cash equivalents

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, short-term investments with original maturities of no more than three months from the date of acquisition that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represent time deposits. Held-to-maturity investments are recognized from the acquisition date and are initially measured at purchase cost, including transaction costs directly attributable to the acquisition of such investments. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in profit or loss on an accrual basis.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at their carrying amount less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or receivables for which the debtor is unlikely to settle due to liquidation, bankruptcy, or similar financial difficulties.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual inventory system. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The provision for impairment of inventories is made in accordance with the prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make a provision for obsolete, damaged or substandard inventories and for those whose cost is higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and commissioning costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05– 20
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Loss or gain from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in profit or loss.

Leases

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

A lease is classified as an operating lease when the lessor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the leased asset. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible fixed assets and amortization

Intangible fixed assets represent land use rights and software. Land use rights with indefinite useful lives are stated at cost and not amortized. Other intangible fixed assets are amortized using the straight-line method over the estimated useful life.

Construction in progress

Construction in progress reflects the total value of fixed assets being purchased, capital construction and investment costs, and major repair costs of unfinished or completed fixed assets that have not been handed over or put into use. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses are expenses which have been paid but relate to results of operations in several accounting periods, including short-term and long-term prepaid expenses

Short-term prepaid expenses represent insurance for power plants, personnel insurance and others prepaid expenses, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the advanced payments for fuel costs for the operation of Nhon Trach 2 Power Plant as per the gas purchase contract; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant and other long-term prepaid expenses detailed in Note 12. These long-term prepayments are amortized using the straight-line method

Other types of long-term prepaid expenses comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with the prevailing regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized in the operating expenses for the period but not settled due to lack of invoice or documentation.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from electricity sales is recognized monthly based on the electricity output connected to the national grid with monthly confirmation from Electric Power Trading Company (EPTC) at the selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012; the Ancillary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023 of Nhon Trach 2 Power Plant and its amendments and supplements. This amount of revenue from electricity



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

sales is notified in advance to Electric Power Trading Company (EPTC) and any differences are included in the current accounting period when the Company determines the exact amount of revenue based on variable costs at the invoice issuance date.

Interest income is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions denominated in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date the transaction occurs. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the interim balance sheet date are converted at the buying rate on that date. Exchange differences for the year are recognized in the interim Income Statement.

Fund distribution and profit appropriation

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter and suggestion of the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Interim dividend payment for the period is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) expected dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations

The final figures relating to the distribution mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the interim income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs"

Taxation

Income tax represents the sum of current tax and deferred tax.

Current tax is charged on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled, or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's current and deferred tax liabilities is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Cash	396,016,789	132,156,578
Demand bank deposits	210,976,494	22,171,727,608
Total	<u>606,993,283</u>	<u>22,303,884,186</u>

6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Time deposits over 3 months	4,272,454,790,416	3,757,490,790,416
Total	<u>4,272,454,790,416</u>	<u>3,757,490,790,416</u>

Short-term financial investments as at March 31, 2026 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, and earning interest rates ranging from 5.2% per annum to 7.8% per annum.

Short-term financial investments as at March 31, 2026 include the balance of a 12-month term deposit at an interest rate of 4.2%/year at Modern Bank of Vietnam Limited with a value of VND 490,790,416, which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Electric Power Trading Company (EPTC)	3,642,366,997,840	3,770,159,720,120
Other trade receivables	131,351,479	12,394,470
Total	<u>3,642,498,349,319</u>	<u>3,770,172,114,590</u>

The short-term electricity receivable from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at March 31, 2026, which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power purchase agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") dated July 06, 2012; Auxiliary service contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and other amendment and appendices to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09A-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

8. OTHER RECEIVABLES

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Interest on late payment of Electricity Power Trading Coi	42,153,554,457	42,153,554,457
Interest accrued	85,904,379,956	82,370,251,792
Advances to employees	159,800,000	-
Collateral and deposits	47,500,000	47,500,000
Other payables	673,758,993	27,065,000
Total	<u>128,938,993,406</u>	<u>124,598,371,249</u>

(*) Interest on late payment receivable from EPTC accrued up to December 31, 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 between Company and EVN/EPTC.

9. INVENTORIES

Inventories as at March 31, 2026 and December 31, 2025 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables, and spare parts used for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Supplies for power production	286,330,343,670	289,184,309,958
DO 0.05% S	64,899,489,045	64,919,980,329
Total	<u>351,229,832,715</u>	<u>354,104,290,287</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

10. TANGIBLE ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment (sport and transmission equipment) VND	Means of transport VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
Balance at January 01, 2026	2,973,928,344,932	8,312,185,485,163	40,780,254,443	17,124,592,748	11,344,018,677,286
Additions	299,976,463	-	-	-	299,976,463
Balance at March 31, 2026	2,974,228,321,395	8,312,185,485,163	40,780,254,443	17,124,592,748	11,344,318,653,749
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance at January 01, 2026	2,114,038,739,383	8,308,863,326,105	34,424,150,523	11,754,714,571	10,469,080,930,582
Charge for the period	37,166,755,300	284,767,902	294,812,430	411,309,788	38,157,645,420
Balance at March 31, 2026	2,151,205,494,683	8,309,148,094,007	34,718,962,953	12,166,024,359	10,507,238,576,002
NET BOOK VALUE					
At March 31, 2026	823,022,826,712	3,037,391,156	6,061,291,490	4,958,568,389	837,080,077,747
At January 01, 2026	859,889,605,549	3,322,159,058	6,356,103,920	5,369,878,177	874,937,746,704

As at March 31, 2026, the cost of tangible fixed assets includes VND 8,353,330,905,906 (As at December 31, 2025: VND 8,353,230,655,906) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

11. INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Balance at January 01, 2026	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Additions	-	-	-
Balance at March 31, 2026	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Balance at January 01, 2026	-	9,753,328,007	9,753,328,007
Charge for the period	-	50,333,334	50,333,334
Balance at March 31, 2026	-	9,803,661,341	9,803,661,341
NET BOOK VALUE			
At March 31, 2026	21,602,554,546	196,685,034	21,799,239,580
January 01, 2026	21,602,554,546	247,018,368	21,849,572,914

Indefinite land use rights represent the land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An - Long Tho Residential Area, Dong Nai Province.

As at March 31, 2026, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (as at December 31, 2025: VND 9,396,346,375) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.

12. PREPAID EXPENSES

Short-term prepaid expenses represent plant insurance, personnel insurance and other costs with an amortization period of 1 year.

Long-term prepaid expenses include expenditures as follows:

- (i) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH operating hours arise when the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the corresponding income statement for the period of 33,333 EOH operating hours for each subsequent generating unit.
- (ii) The initial payment under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co, KG / Siemens Energy Limited Company, signed on July 28, 2023. Accordingly, this initial payment is recorded and allocated in the interim income statement over the 100,000 EOH for each subsequent unit.
- (iii) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province for an area of 129,188 m² for the period from June 27, 2009 to October 09, 2014 and for an area of 294,724.8 m² for the period from June 27, 2009 to June 30, 2034. These prepayments are charged to the income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout during the lease term.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 1st quarter of 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Details of prepaid expenses at the interim balance sheet date:

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Plant insurance premiums and other insurance	6,103,528,413	4,742,286,251
Total	6,103,528,413	4,742,286,251
b. Long-term		
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	122,807,467,177	125,809,742,176
Repair and periodic maintenance expenses of Nhon Trach 2 Power Plant (i)	190,104,419,917	213,495,219,381
Site clearance and compensation (iii)	2,911,596,138	2,999,826,324
Others	787,847,826	807,381,525
Total	316,611,331,058	343,112,169,406

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>March 31, 2026</u>		<u>January 01, 2026</u>	
	Amount	Solvent amount VND	Amount	Solvent amount VND
a. Trade payables to related parties				
- Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	1,840,623,986,208	1,840,623,986,208	1,221,675,676,974	1,221,675,676,974
- Petro Vietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,186,297,600	5,186,297,600	5,080,885,046	5,080,885,046
- PetroVietNam Nhon Trach Power	85,621,938	85,621,938	-	-
	<u>1,845,895,905,746</u>	<u>1,845,895,905,746</u>	<u>1,226,756,562,020</u>	<u>1,226,756,562,020</u>
b. Trade payables to third parties				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	-	-
- Other suppliers	7,260,714,028	7,260,714,028	7,545,083,344	7,545,083,344
	<u>7,260,714,028</u>	<u>7,260,714,028</u>	<u>7,545,083,344</u>	<u>7,545,083,344</u>
Total	<u>1,853,156,619,774</u>	<u>1,853,156,619,774</u>	<u>1,234,301,645,364</u>	<u>1,234,301,645,364</u>

14. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Amount payable as of January 01, 2026	Accrued amount for the period		Amount payable as of March 31, 2026
	VND	Payable amount VND	Paid amount VND	VND
Value added tax	13,021,028,994	1,424,395,312	14,445,424,306	-
Corporate income tax	67,638,808,599	43,352,109,803	67,638,808,599	43,352,109,803
Personal income tax	16,817,327	9,406,853,446	6,463,798,930	2,959,871,843
Natural resources tax	3,662,163,720	10,365,593,280	10,322,092,800	3,705,664,200
Other taxes and fees	4,560,649,540	7,612,623,882	6,509,581,222	5,663,692,200
Total	<u>88,899,468,180</u>	<u>72,161,575,723</u>	<u>105,379,705,857</u>	<u>55,681,338,046</u>

The accompanying notes from pages 7 to 25 form an integral part of these interim financial statements

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 1st quarter of 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Cost of gas fuel (i)	1,159,180,467,465	1,153,056,893,161
Maintenance expenses (ii)	56,720,866,076	57,990,251,026
Interest expense	977,555,580	4,924,420,529
Other accruals	6,499,109,125	285,833,333
Total	<u><u>1,223,377,998,246</u></u>	<u><u>1,216,257,398,049</u></u>

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

- (i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant that has not been billed as of the interim balance sheet date and is recognized according to the prior notice from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.
- (ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on July 28, 2023.

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*)	39,278,284,374	39,278,284,374
Other payables	1,512,793,064	852,071,417
Total	<u><u>40,791,077,438</u></u>	<u><u>40,130,355,791</u></u>

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGAS) in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 between PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PVGAS as at December 31, 2012.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

17. SHORT-TERM LOANS

	Balance at January 01, 2026		Accrual for the period		Balance at March 31, 2026	
	VND Amount	VND Solvent amount	VND Increase	VND Decrease	VND Amount	VND Solvent amount
Short-term loans	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095	858,682,420,243	1,278,245,565,148	1,342,742,992,190	1,342,742,992,190
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095	858,682,420,243	1,278,245,565,148	1,342,742,992,190	1,342,742,992,190
	<u>1,762,306,137,095</u>	<u>1,762,306,137,095</u>	<u>858,682,420,243</u>	<u>1,278,245,565,148</u>	<u>1,342,742,992,190</u>	<u>1,342,742,992,190</u>

On March 03, 2026, the Company signed short-term unsecured loan agreement No. 009/TTH.KHDN/26NH with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000,000 (which includes the Company's outstanding loan at the bank under the facility agreement No. 010/TT.KHDN/25NH dated March 24, 2025 as at the date of this agreement) for electricity production. The facility is available from the date of the loan agreement to March 25, 2027. The interest rate is determined at the time of each disbursement in accordance with the Bank's rate notifications applicable from time to time and is specified in each Debt Acknowledgement. Interest is payable on a monthly basis. The maturity of each loan tranche is 06 months from the day following the disbursement date of the loan and is specified in each Debt Acknowledgement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

18. EQUITY

	<u>March 31, 2026</u>	<u>January 01, 2026</u>
- Number of issued shares		
+ Ordinary shares	287,876,029	287,876,029
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares	<u>287,876,029</u>	<u>287,876,029</u>

The Company has one class of ordinary share which carries no right to fixed dividend and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the interim balance sheet date are as follows:

	<u>March 31, 2026</u>		<u>January 01, 2026</u>	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	931,538,340,000	32.36%	931,538,340,000	32.36%
	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Movements in equity:

	Paid-in capital VND	Share capital surplus VND	Development and investment fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance at January 01, 2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Profit for the period	-	-	-	1,130,284,802,854	1,130,284,802,854
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Payment of dividends from accumulated retained earnings	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Distribution from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Balance at December 31, 2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,755,032,295,613	4,859,400,869,775
Profit for the period	-	-	-	179,978,034,022	179,978,034,022
Balance at March 31, 2026	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,935,010,329,635	5,039,378,903,797



These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

19. OPERATING AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's main business activities are the domestic production and sale of electricity. The Company's other business activities account for a very small proportion of the Company's total revenue and operating results in the period as well as in previous accounting periods. Accordingly, the financial information presented in the interim balance sheet as of March 31, 2026 and as of December 31, 2025 as well as all revenue and expenses presented in the interim income statement for the period then ended then and previous financial years/periods are all related to the main business activities. Therefore, there is no need to present segment reports by operating segment and geographical area.

20. NET SALES

Electricity revenue in the period is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012, Auxiliary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and (EVN)/EPTC.

21. PRODUCTION COST BY NATURE

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Raw materials and consumables	1,769,315,926,688	1,081,810,993,459
Labour	42,047,902,621	21,645,819,049
Depreciation	38,205,678,753	171,774,890,858
Outsourced services	122,268,713,079	108,577,872,655
Other monetary expenses	16,321,115,186	16,946,642,729
Total	1,988,159,336,327	1,400,756,218,750

22. FINANCIAL INCOME

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Interest income	56,638,020,594	31,190,854,188
Foreign exchange gain	1,298,372,423	151,035,427
Total	57,936,393,017	31,341,889,615

23. FINANCIAL EXPENSES

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Interest expense	18,370,969,434	12,383,899,506
Foreign exchange loss	42,924,876	1,284,548,606
Total	18,413,894,310	13,668,448,112

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

24. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Administrative staff	12,943,938,955	6,479,519,565
Social insurance, health insurance, unemployment	1,126,658,850	1,072,193,400
Office supplies	386,744,639	492,424,197
Tools and instruments	17,996,296	30,258,910
Depreciation and amortisation	1,974,926,657	1,633,988,680
Taxes, fees and charges	155,507,164	61,687,536
Repair and maintenance costs	82,036,221	85,218,270
Outsourced services	12,837,078,640	5,139,297,460
Others	4,489,424,006	3,692,092,997
Total	34,014,311,428	18,686,681,015

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% on taxable income from electricity production and business (main activity) for 15 years from the first year of revenue generation (2011) and 20% for the following years (from 2026).

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on income from other activities in accordance with Decree No. 320/2025/ND-CP dated December 15, 2025 issued by the Government.

The current corporate income tax expense for the period is computed as follows:

	From January 01, 2026 to March 31, 2026			From January 01, 2025 to March 31,
	Main activity	Other activities	Total	Total
	VND	VND	VND	VNI
Profit before tax	184,811,271,231	38,518,872,594	223,330,143,825	43,573,959,38:
Add: Non-deductible expenses	8,206,457,723	2,666,831	8,209,124,554	3,674,286,56:
Current taxable income	193,017,728,954	38,521,539,425	231,539,268,379	47,248,245,94'
Tax rate	20%	20%		
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	38,603,545,791	7,704,307,885	46,307,853,676	6,609,816,20:
Recognition of current corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	-	(2,955,743,873)	(2,955,743,873)	
Current corporate income tax expense	38,603,545,791	4,748,564,012	43,352,109,803	6,609,816,20:

26. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 1st quarter of 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	VND	VND
Profit after tax	179,978,034,022	36,964,143,180
Appropriation of bonus and welfare fund, reward pay	7,037,500,000	7,037,500,000
Profit for calculation of basic earnings per share	172,940,534,022	29,926,643,180
ordinary shares for calculation of basic earnings per share	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share	601	104

27. COMMITMENTS

Selling Commitments

The Company signed Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 with Electric Power Trading Company (“EPTC”) and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from the date when Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant is put into commercial operation on October 16, 2011. The selling price of electricity was negotiated in accordance with the Power Purchase Agreement as amended and its appendices.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on December 31, 2036.

28. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated April 02, 2018 of Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) (“PVN”) on the cessation of Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated March 19, 2013 of Vietnam Oil and Gas Group approving the accounting method for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas bills. Accordingly, the Company is required to recognize interest income on late payments by Electric Power Trading Company (“EPTC”) and the amount payable to PV GAS based on the late/overdue payment date in accordance with the provisions of the framework agreement and appendices signed between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PV GAS (Gas Purchase Agreement) and between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and Electric Power Trading Company (Power Purchase Agreement). The Company has worked with Electric Power Trading Company (“EPTC”), PV GAS on the performance of the power/gas purchase agreement and is discussing with Vietnam Oil and Gas Group as well as the parent company - Petrovietnam Power Corporation on the specific method, on the validity of Resolution No. 1944/NQ-DKVN whether it can be applied to default interest on balances arising from previous years/periods or not to serve as a basis for accurate and complete accounting of penalty interest/ expenses, receivables/ payables related to late payment of electricity/gas bills in the upcoming period. As at the date of issuance of these financial statements, the Company has not received specific guidance or a resolution from PVN regarding the aforementioned accrued income and accrued expenses. Accordingly, there is no sufficient basis for the Company to recognize any adjustments in the financial statements for the operating period ended March 31, 2026.

With respect to the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company according to Decision No. 1632/QD-TCT dated November 08, 2019 of the General Department of Taxation for the year ended December 31, 2018. With respect to some issues due to the nature of the industry related to the time of declaring value added tax on revenue from

The accompanying notes from pages 7 to 25 form an integral part of these interim financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production, the Company is continuing to explain and make recommendations to the Inspection Team - General Department of Taxation and relevant authorities to draw a final conclusion on the inspection of tax law compliance at Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company. At the date of issuance of these financial statements, the Company has not yet received a final conclusion on the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no certain basis to recognize any adjustments in the financial statements for the accounting period ended December 31, 2026.

On November 09, 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province issued Decision No. 4267/QD-UBND on the recovery of 116,482 m² of land from the Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province, with PetroVietnam Power Corporation as the investor. Accordingly, the Company is continuing to work with relevant parties and authorities to reach an agreement on the compensation for site clearance and other costs related to the recovered land area.

As at March 31, 2026, the Board of Management assesses that the Company has an obligation to clear, restore and return the site at the end of the lease term or the project termination term of the power plant. Currently, the Company has not estimated the value of this restoration obligation because it has not collected sufficient and reliable information on the possible costs and assessed the possible impacts related to the calculation of electricity costs. Accordingly, the Company is working with the relevant authorities to obtain further guidance to obtain sufficient information necessary for the estimation.

As at March 31, 2026, under the Long-term Maintenance and Repair Contract for the Main Equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company will keep some spare parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH to meet the maintenance needs of the plant. These materials will be settled after the end of the long-term repair contract signed with the Company.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

During the period, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

	From January 01, 2026 to March 31, 2026	From January 01, 2025 to March 31, 2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Purchases		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,751,426,361,366	1,116,609,913,314
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	4,802,127,407	4,685,002,348
PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation	<u>9,695,379,860</u>	<u>9,695,423,467</u>
Financial income		
Stock Commercial Bank	<u>498</u>	<u>497</u>
Dividend paid		
PetroVietnam Power Corporation	<u>-</u>	<u>136,740,864,000</u>

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 1st quarter of 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements



CHỨNG NHẬN BẢN DỊCH
TRANSLATION CONFIRMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH THUẬT CHUYÊN NGHIỆP SỐ 1
NO.1 TRANSLATION JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ theo yêu cầu của Khách hàng,

Upon the request of the Customer,

NAY CHỨNG NHẬN:

DOES HEREBY CONFIRM:

Tài liệu trên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bởi Ông (Bà) **Nguyễn Thị Xuân Hương**, CCCD số 049191004699 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày 12/08/2021, là cộng tác viên dịch thuật của Công Ty Cổ Phần Dịch Thuật Chuyên Nghiệp Số 1. Người dịch cam kết rằng tài liệu đính kèm đã được dịch chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm về bản dịch. Công ty và Người dịch không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với tính chính xác, tính hợp pháp hoặc nội dung của bản gốc.

The above document has been translated from Vietnamese to English by Mr. (Mrs.) Nguyen Thi Xuan Huong, Citizen Identity Card No. 049191004699 Issued by Director General of the Police Department for Administrative Management of Social Order on 12/08/2021, a translation collaborator of No.1 Professional Translation Joint Stock Company. The translator certifies that the attached document has been accurately translated and assumes full responsibility for the translation. The Company/Translator shall not be held responsible for the accuracy, legality, or content of the original document.

Tôi, **Luu Bảo Trang** - Trưởng Đại Diện Văn Phòng Nguyễn Trãi tại TP.HCM, được Ban Giám Đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu đối với nội dung bản dịch này.

I, Luu Bao Trang - Head of Ho Chi Minh City Representative Office Nguyen Trai, have been authorized by the Board of Management to sign and seal below on behalf of the Company for the content of the attached document.

Số chứng nhận/ Confirmation No: 363574/DTS1-CCCT

Ngày chứng nhận/ Date: 17/04/2026

THAY MẶT TỔNG GIÁM ĐỐC

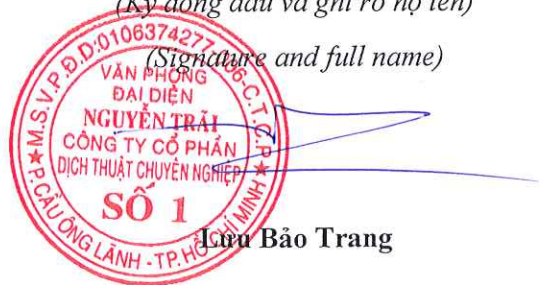
TRƯỞNG ĐẠI DIỆN VĂN PHÒNG NGUYỄN TRÃI TẠI TP.HCM

O/B CEO

HEAD OF HO CHI MINH CITY REPRESENTATIVE OFFICE NGUYEN TRAI

(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Signature and full name)



Luu Bảo Trang

